

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 62/2023/DS-ST

Ngày: 09/6/2023

V/v: “Kiện đòi tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đăng Khoa

Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 116/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2023 về việc “Kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2023/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Cao Văn T**, sinh năm 1955;

Địa chỉ: số B ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà **Phan Thị M**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: số B ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Ông T có mặt; Bà M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/02/2023, cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Cao Văn T trình bày:

Ông Cao Văn T và ông Phan Thị M có quen biết với nhau thông qua tổ hợp tác may giới thiệu, do bà M cần tiền nên ông T có cho bà M vay tiền, cụ thể như sau:

+ Lần 1: vào ngày 23/4/2022, ông T cho bà M vay số tiền 20 triệu đồng, không lấy lãi, thời hạn vay 3 tháng. Chữ ký và chữ viết trong "biên nhận ngày 23/4/2022" là của bà M.

+ Lần 2: vào ngày 09/5/2022, ông T cho bà M vay 15 triệu đồng, không lấy lãi,

thời hạn vay 2 tháng. Chữ ký và chữ viết trong "giấy mượn tiền ngày 09/5/2022" là của bà M. Lần vay tiền này, bà M có đưa cho ông căn cước công dân của bà M để làm tin, hiện nay bản chính căn cước công dân của bà M ông đang giữ.

Từ tháng 8/2022 đến nay, ông T đã nhiều lần liên lạc bà M trả tiền nhưng bà M cố tình trốn tránh. Nay, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà M có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền gốc 35 triệu đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, ông T không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Phan Thị M: quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ, hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng bà M vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ đơn khởi kiện ngày 17/02/2023 (B 02, 03), ông Cao Văn T khởi kiện yêu cầu bà Phan Thị M trả số tiền gốc 35 triệu đồng, không yêu cầu tính lãi, việc giao dịch tiền giữa các bên xảy ra vào năm 2022, do đó do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án "Kiện đòi tài sản".

[1.2] Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn bà Phan Thị M hiện đang cư trú tại số B ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

[1.3] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà M theo đúng quy định tại các điều 175, 177, 196, 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà M vắng mặt. Việc bà M vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà M theo khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét biên nhận ngày 23/4/2022 và giấy mượn tiền ngày 09/5/2022 (BL20, 21) thấy rằng: Tại biên nhận ngày 23/4/2022 có nội dung "*Tôi Phan Thị M, CM XYZ, số B ấp P, xã P, thành phố B có mượn anh T số tiền là 20.000.000 (hai mươi triệu*

chấn) trong vòng 3 tháng trả" và tại giấy mượn tiền ngày 09/5/2022 có nội dung ""Tôi Phan Thị M, căn cước số XYZ có mượn anh T số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu chẵn), thời hạn là 2 tháng".

Khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể*”. Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”. Đối chiếu các căn cứ nêu trên, xét thấy biên nhận ngày 23/4/2022 và giấy mượn tiền ngày 09/5/2022 đáp ứng đủ yếu tố về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015 gồm: yếu tố chủ thể, tính tự nguyện của các bên tham gia giao dịch, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của xã hội, do đó biên nhận ngày 23/4/2022 và giấy mượn tiền ngày 09/5/2022 có giá trị chứng minh. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, ông T đã gửi cho bà M bản sao hồ sơ khởi kiện, đồng thời Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà M biết nhưng đến nay bà M không có ý kiến phản đối đối với các chứng cứ này. Đối chiếu Điều 280 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy ông T yêu cầu bà M có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền gốc 35 triệu đồng là có căn cứ nên được chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 35 triệu đồng.

[3] Nguyên đơn ông Cao Văn T không còn yêu cầu nào khác nên không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.750.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 166, Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn T đối với bị đơn ông Phan Thị M về việc "Kiện đòi tài sản", cụ thể như sau:

Buộc bà Phan Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Cao Văn T số tiền gốc

35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Ghi nhận ông Cao Văn T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Phan Thị M có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 1.750.000đ (một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Ông Cao Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Bà Phan Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như